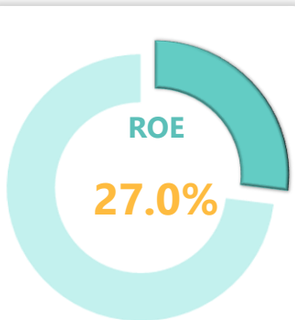
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

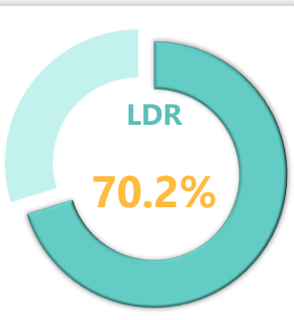
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 28/06/2024	23,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.2%	**-0.6%**	**25.0%**

Tổng thu nhập
Q2/24
8,293,016
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 540,951| 7.0%
YoY: ▲ 1,879,625| 29.3%

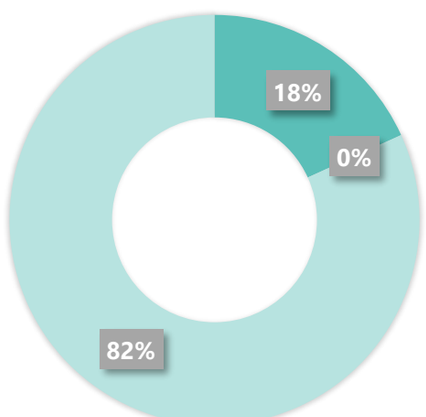
Tổng thu nhập
6T 2024
16,045,0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,974,283|







Cơ cấu sở hữu



Sở hữu nước ngoài ■ Sở hữu nhà nước
Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

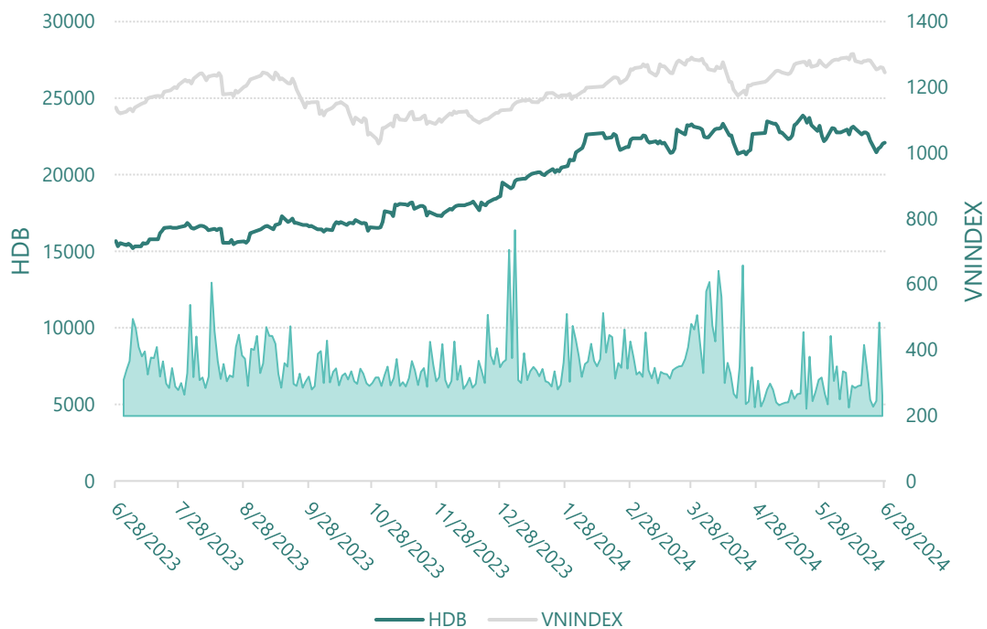
Thu nhập lãi thuần
Q2/24
7,719,878
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 559,528| 7.8%
YoY: ▲ 2,765,363| 55.8%

Thu nhập lãi thuần
6T 2024
14,880,2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5,084,905|

LN sau thuế
Q2/24
3,251,852
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38,680| 1.2%
YoY: ▲ 1,072,324| 49.2%

LN sau thuế
6T 2024
6,465,02
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,091,784|

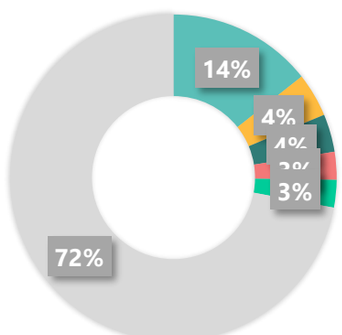
Lịch sử giá



KẾT QUẢ KINH DOANH

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,201 - 23,868
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66,989
Số lượng CPLH (CP)	2,912,550,610
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,491,634
Sở hữu nước ngoài	18.2%
Beta	0.96
EPS	4,137
P/E	5.6

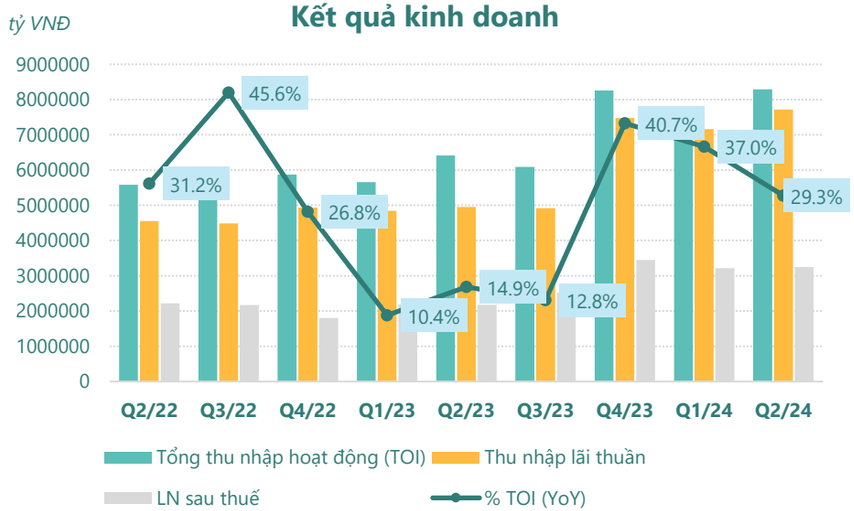
Cơ cấu cổ đông



- CTCP Sovico
- Phạm Văn Đẩu (Đại diện công bố thông tin)
- Nguyễn Thị Phương Thảo (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Hữu Đặng (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Đào Duy Tường (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

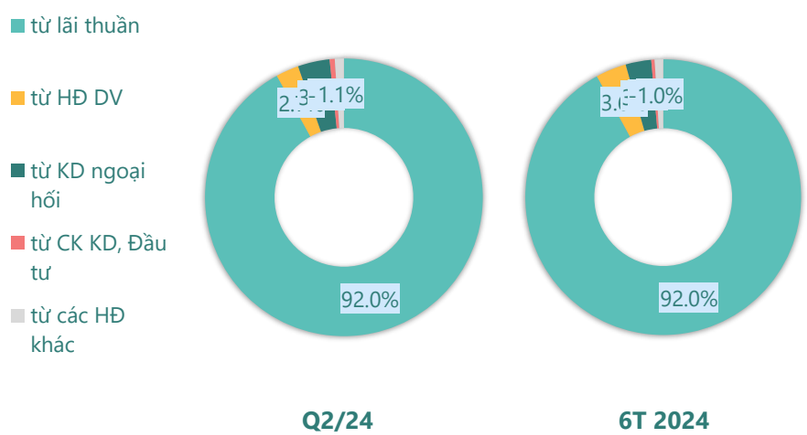
(Nguồn: fireant.vn)

Kết quả kinh doanh



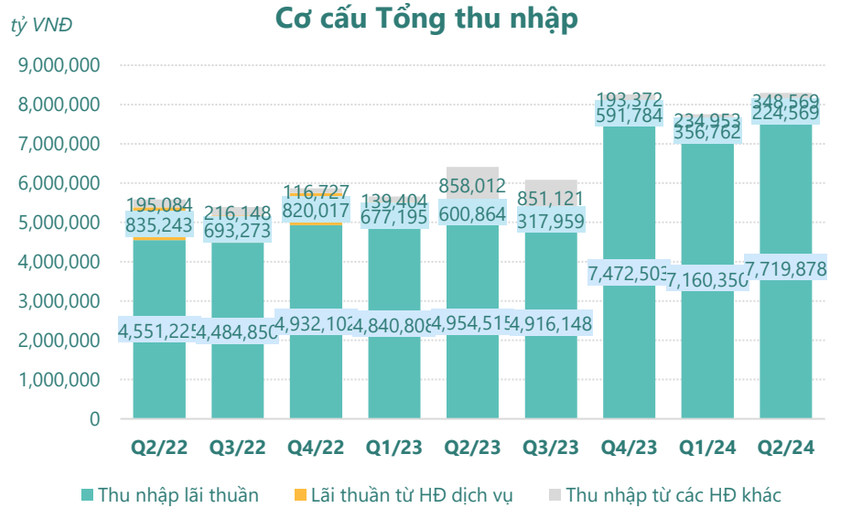
(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập thuần



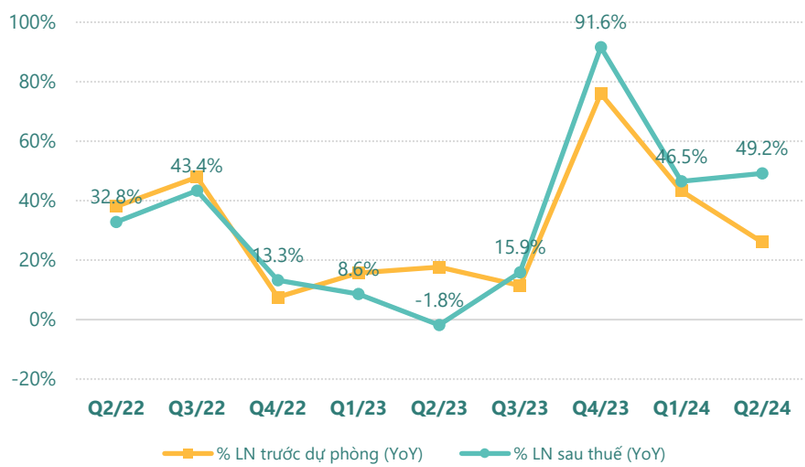
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng thu nhập



(Nguồn: fireant.vn)

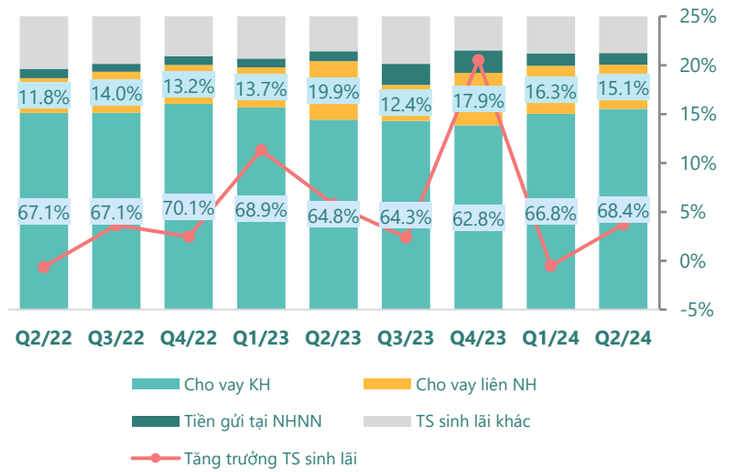
Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

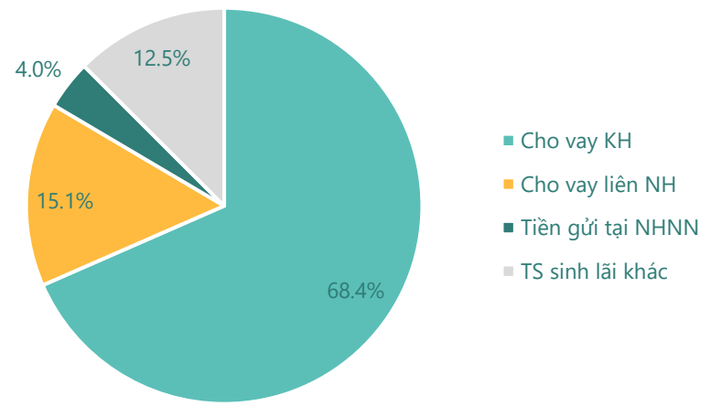
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



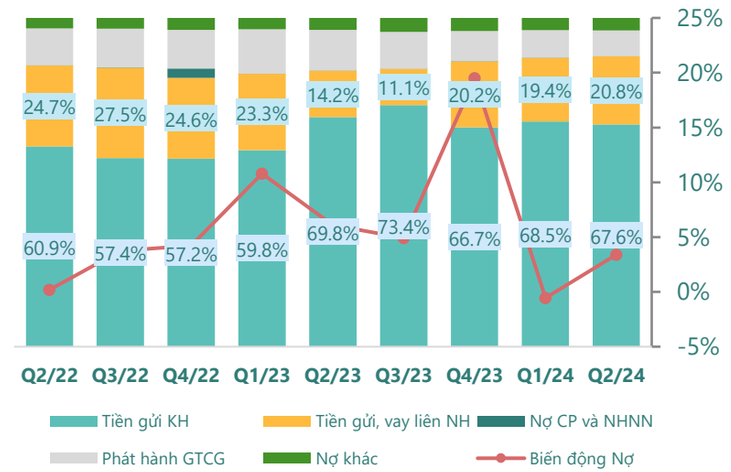
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



(Nguồn: fireant.vn)

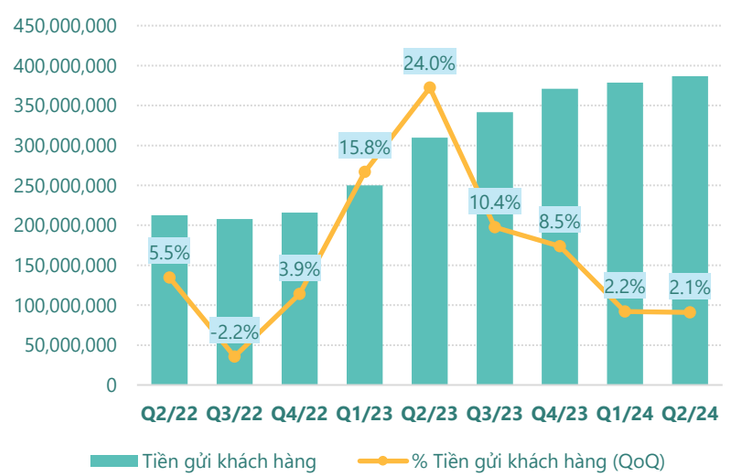
Cơ cấu Nợ



(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng

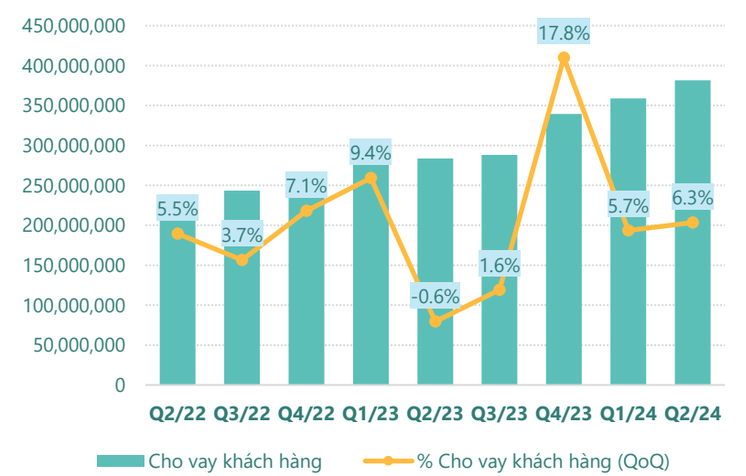
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

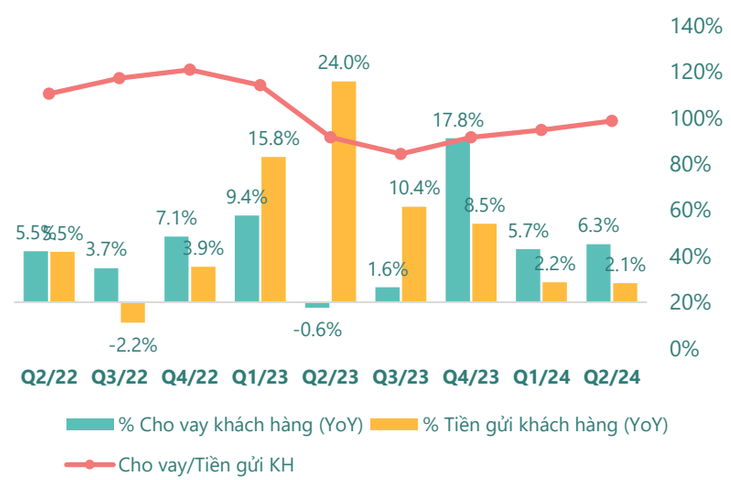
Cho vay khách hàng

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH #REF!	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	**7,719,878**	**4,954,515**	**55.8%**	**14,880,228**	**9,795,323**	**51.9%**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	224,569	600,864	-62.6%	581,331	1,278,059	-54.5%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	310,407	145,057	114%	485,293	95,507	408%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-50,196	591,324	-108%	-63,509	643,448	-110%
Lãi thuần từ HĐ khác	88,358	121,631	-27.4%	161,738	253,237	-36.1%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	5,224	-100%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	**8,293,016**	**6,413,391**	**29.3%**	**16,045,081**	**12,070,798**	**32.9%**
Chi phí hoạt động	-3,029,780	-2,238,587	-35.3%	-5,484,419	-4,197,205	-30.7%
LN trước dự phòng	**5,263,236**	**4,174,804**	**26.1%**	**10,560,662**	**7,873,593**	**34.1%**
Chi phí dự phòng	-1,126,231	-1,433,167	21.4%	-2,396,082	-2,389,257	-0.3%
LN trước thuế	**4,137,005**	**2,741,637**	**50.9%**	**8,164,580**	**5,484,336**	**48.9%**
Thuế	-885,153	-562,109	-57.5%	-1,699,556	-1,111,096	-53.0%
LN sau thuế	**3,251,852**	**2,179,528**	**49.2%**	**6,465,024**	**4,373,240**	**47.8%**
LN ròng	**3,114,891**	**2,158,553**	**44.3%**	**6,224,663**	**4,246,563**	**46.6%**

#REF!

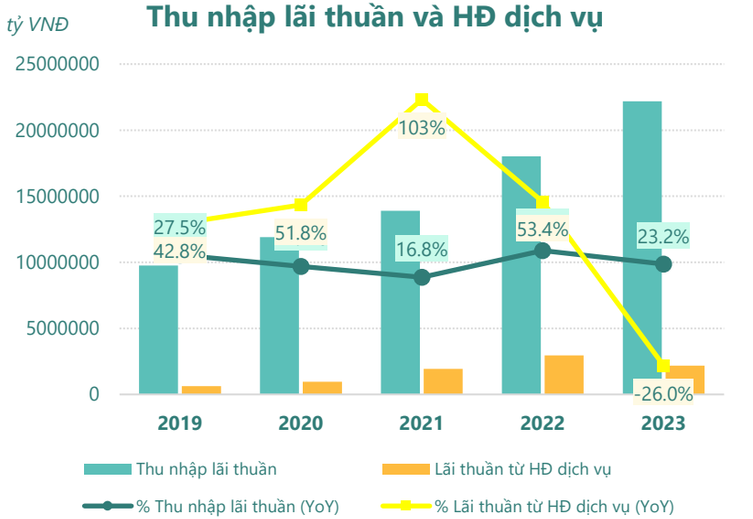
Lưu chuyển tiền tệ #REF!	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8,559,063	37,438,638	17,842,240	52,501,586	-27,640,637	14,403,100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19,523	-53,971	-52,426	-137,925	-112,067	-737,702
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-2,515,261	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	54,533,826	63,092,329	97,958,806	80,105,426	32,411,767	04,746,444
Lưu chuyển tiền thuần	**8,539,540**	**34,869,406**	**17,894,666**	**52,363,661**	**-27,752,704**	**13,665,398**
Ảnh hưởng tỷ giá	18,963	-2,929	41,286	-57,320	87,381	-115,524
Tiền cuối kỳ	63,092,329	97,958,806	30,105,426	32,411,767	04,746,444	18,296,318

#REF!

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN #REF!	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**624,443,499**	**602,314,859**	**3.7%**
Tiền và TĐ tiền	3,102,598	2,810,044	10.4%
Tiền gửi tại NHNN	22,236,514	41,481,638	-46.4%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	83,923,363	96,514,863	-13.0%
Chứng khoán kinh doanh	8,606,526	18,580,932	-53.7%
Các CCPS và các TS TC khác	381,092	110,079	246%
Cho vay khách hàng	**381,419,719**	**339,349,838**	**12.4%**
Chứng khoán đầu tư	60,762,059	44,092,289	37.8%
Góp vốn đầu tư dài hạn	789,226	143,781	449%
Tài sản cố định	1,542,886	1,422,759	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	61,679,516	57,808,636	6.7%
Tổng nợ	**571,617,789**	**555,914,537**	**2.8%**
Các khoản nợ CP và NHNN	20,978	26,590	-21.1%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	118,687,414	112,086,978	5.9%
Tiền gửi khách hàng	**386,573,343**	**370,777,888**	**4.3%**
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	2,856,478	2,811,129	1.6%
Phát hành giấy tờ có giá	44,592,656	50,938,148	-12.5%
Các khoản nợ khác	18,886,920	19,273,804	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	**50,653,886**	**44,468,859**	**13.9%**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	2,171,824	1,931,463	12.4%

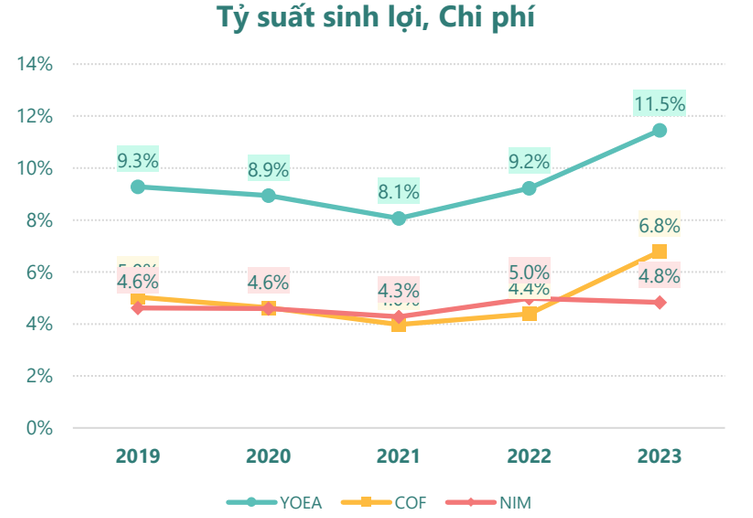
#REF!

Thu nhập lãi thuần và HĐ dịch vụ



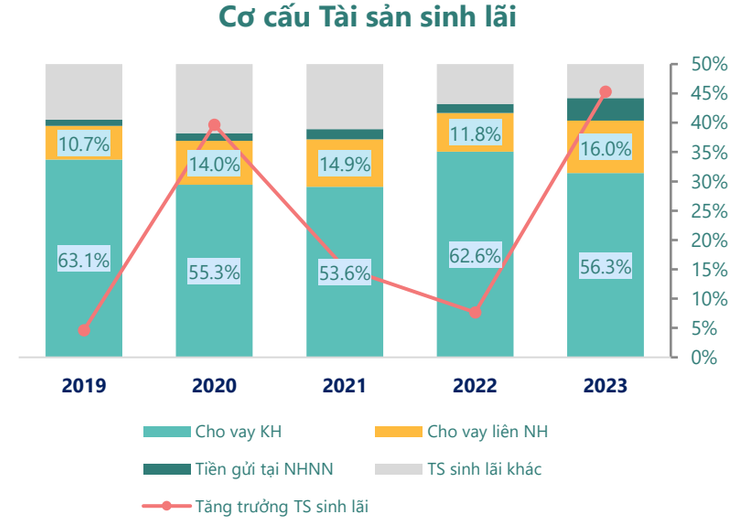
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



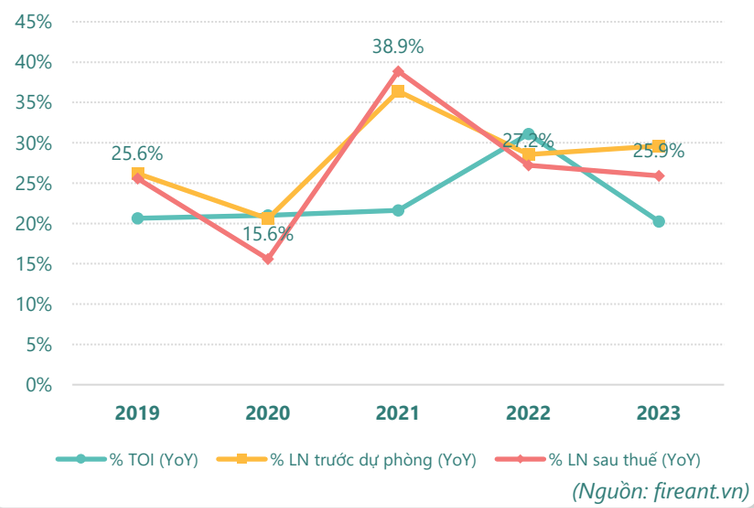
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



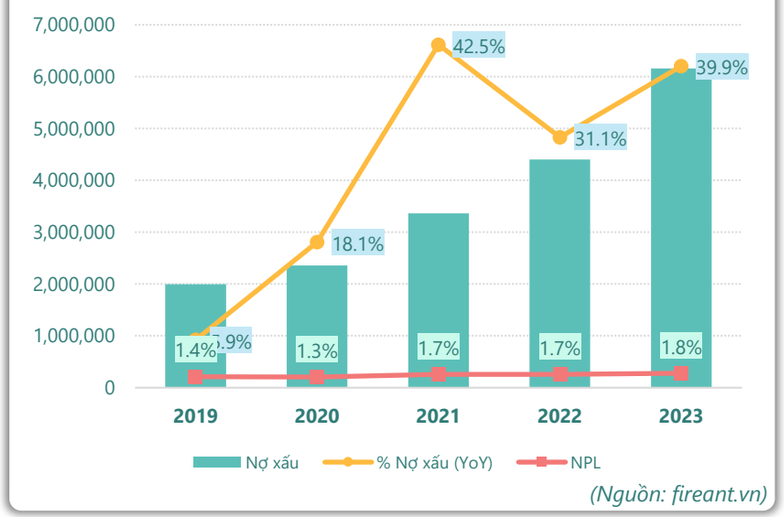
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận



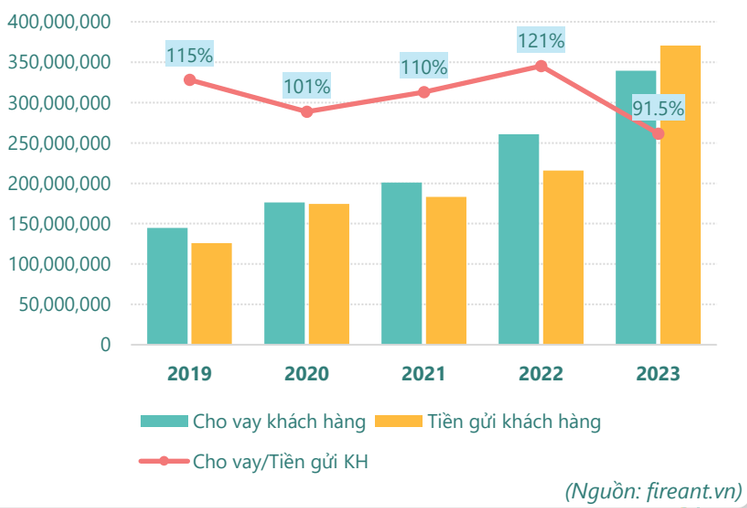
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ xấu



(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)